

ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI NSNN ĐÃ ĐƯỢC GIAO DỰ TOÁN NĂM 2023

Đơn vị: Sở Tài chính Ninh Bình

Chương: 418

Mã số ĐVSDNS: 1017495

Mã KBNN nơi giao dịch: 1311 Văn phòng KBNN tỉnh Ninh Bình

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STC ngày /01/2024 của Sở Tài chính )

ĐVT: đồng

| Số TT | Loại | Khoản | Nội dung                                                                      | Kinh phí được giao |                                                 |                                                |                                       | Dự toán đã chi | Chênh lệch đề nghị điều chỉnh giảm dự toán | Ghi chú                                          |
|-------|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|       |      |       |                                                                               | Tổng cộng          | Bao gồm                                         |                                                |                                       |                |                                            |                                                  |
|       |      |       |                                                                               |                    | Kinh phí chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023 | Dự toán giao đầu năm sau khi trừ 10% tiết kiệm | Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm |                |                                            |                                                  |
| 1     | 2    | 3     | 4                                                                             | 5=6+7+8            | 6                                               | 7                                              | 8                                     | 9              | 10=5-9                                     | 11                                               |
|       |      |       | DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II)                                         | 13.413.074.000     | 30.000.000                                      | 13.363.500.000                                 | 19.574.000                            | 13.236.431.400 | 176.642.600                                |                                                  |
| I     | 340  | 341   | CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (1+2):                                                 | 13.381.074.000     | 30.000.000                                      | 13.331.500.000                                 | 19.574.000                            | 13.204.751.400 | 176.322.600                                |                                                  |
| 1     |      |       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                              | 11.651.274.000     | 30.000.000                                      | 11.041.000.000                                 | 580.274.000                           | 11.623.339.000 | 27.935.000                                 | Kinh phí điều chỉnh giảm là kinh phí khen thưởng |
| 2     |      |       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                        | 1.729.800.000      | -                                               | 2.290.500.000                                  | (560.700.000)                         | 1.581.412.400  | 148.387.600                                |                                                  |
| 2.1   |      |       | Sửa chữa thường xuyên:                                                        | 121.700.000        | -                                               | 585.000.000                                    | (463.300.000)                         | 113.936.000    | 7.764.000                                  |                                                  |
|       |      |       | Sửa chữa ô tô                                                                 | 41.700.000         | -                                               | 135.000.000                                    | (93.300.000)                          | 41.700.000     | -                                          |                                                  |
|       |      |       | Sửa chữa tài sản khác                                                         | 80.000.000         | -                                               | 450.000.000                                    | (370.000.000)                         | 72.236.000     | 7.764.000                                  |                                                  |
| 2.2   |      |       | Mua sắm tài sản:                                                              | 360.000.000        | -                                               | 360.000.000                                    | -                                     | 359.023.000    | 977.000                                    |                                                  |
|       |      |       | Bộ máy chủ cho phòng máy chủ cơ quan (gồm: Máy chủ, lưu điện, Windows server) | 180.000.000        | -                                               | 180.000.000                                    | -                                     | 179.515.000    | 485.000                                    |                                                  |
|       |      |       | Hệ thống sao lưu dự phòng dữ liệu cho cơ quan                                 | 180.000.000        | -                                               | 180.000.000                                    | -                                     | 179.508.000    | 492.000                                    |                                                  |

| Số TT | Loại | Khoản | Nội dung                                                                                   | Kinh phí được giao |                                                 |                                                |                                       | Dự toán đã chi | Chênh lệch đề nghị điều chỉnh giảm dự toán | Ghi chú |
|-------|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------|--------------------------------------------|---------|
|       |      |       |                                                                                            | Tổng cộng          | Bao gồm                                         |                                                |                                       |                |                                            |         |
|       |      |       |                                                                                            |                    | Kinh phí chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023 | Dự toán giao đầu năm sau khi trừ 10% tiết kiệm | Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm |                |                                            |         |
| 2.3   |      |       | Các khoản chi đặc thù:                                                                     | 1.248.100.000      | -                                               | 1.345.500.000                                  | (97.400.000)                          | 1.108.453.400  | 139.646.600                                |         |
| -     |      |       | Kinh phí duy trì hệ thống thông tin QLNS và KB (Tabmis) trên địa bàn toàn tỉnh             | 59.700.000         | -                                               | 90.000.000                                     | (30.300.000)                          | 42.014.400     | 17.685.600                                 |         |
| -     |      |       | Kinh phí mua sắm và đảm bảo an toàn kho tài liệu lưu trữ                                   | 108.400.000        | -                                               | 135.000.000                                    | (26.600.000)                          | 82.230.000     | 26.170.000                                 |         |
| -     |      |       | Tổ chức thanh tra, kiểm tra tài chính các đơn vị trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch hàng năm  | 315.000.000        | -                                               | 315.000.000                                    | -                                     | 250.659.000    | 64.341.000                                 |         |
|       |      |       | Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật                                                        | 95.000.000         | -                                               | 135.500.000                                    | (40.500.000)                          | 88.220.000     | 6.780.000                                  |         |
|       |      |       | Kinh phí chỉnh lý tài liệu                                                                 | 300.000.000        | -                                               | 300.000.000                                    | -                                     | 275.396.000    | 24.604.000                                 |         |
|       |      |       | KP Ban đổi mới doanh nghiệp                                                                | 360.000.000        | -                                               | 360.000.000                                    | -                                     | 359.974.000    | 26.000                                     |         |
|       |      |       | Duy trì phần mềm vius cho máy chủ                                                          | 10.000.000         | -                                               | 10.000.000                                     | -                                     | 9.960.000      | 40.000                                     |         |
| II    |      |       | CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ TỈNH GIAO (Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ) | 32.000.000         | -                                               | 32.000.000                                     | -                                     | 31.680.000     | 320.000                                    |         |
| 1     | 340  | 341   | Kinh phí thuê dịch vụ truyền số liệu chuyên dùng cấp II                                    | 32.000.000         | -                                               | 32.000.000                                     | -                                     | 31.680.000     | 320.000                                    |         |

15/03/2023

